

Số: 475/BC-UBND

Đồng Phú, ngày 29 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 10 tháng, ước cả năm 2021 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

A. Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách 10 tháng, ước cả năm 2021:

Căn cứ Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND huyện về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2021.

UBND huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 10 tháng, ước cả năm 2021 và dự toán thu, chi NSNN năm 2022, như sau:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện 10 tháng là **402,987** tỷ đồng, đạt 115,14% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 96,1% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm **510,725** tỷ đồng, đạt 145,92% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 121,80% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 98,62% so với thực hiện năm 2020.

Số thu điều tiết huyện hưởng ước thực hiện cả năm 2021 là 345,375 tỷ đồng (trong đó tiền sử dụng đất 180,675 tỷ đồng, các khoản thu còn lại 164,700 tỷ đồng), tăng 102,225 tỷ đồng so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao (tiền sử dụng đất tăng 92,675 tỷ đồng, các khoản còn lại tăng 9,550 tỷ đồng) và tăng 61,850 tỷ đồng so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (tiền sử dụng đất tăng 56 tỷ đồng, các khoản thu còn lại tăng 5,850 tỷ đồng)

I.1. Chi tiết các khoản thu ngân sách địa phương đạt được như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 3,933 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 4,7 tỷ đồng, đạt 156,67% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao

2. Thu thuế công thương nghiệp, NQD: 59,214 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 69 tỷ đồng, đạt 94,52% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 104,04% so với thực hiện năm 2020.

3. Lệ phí trước bạ: 59,446 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 68 tỷ đồng; đạt 113,33% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 146,01% so với thực hiện năm 2020.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,073 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 0,2 tỷ đồng, đạt 40% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 266,99% so với thực hiện năm 2020.

5. Thu thuế thu nhập cá nhân: 69,346 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 79 tỷ đồng, đạt 112,86% dự toán điều chỉnh tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 186,07% so

với thực hiện năm 2020.

6. Thuế bảo vệ môi trường: 0,833 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 01 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 122,40% so với thực hiện năm 2020.

7. Thu phí và lệ phí: 6,919 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 08 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 100,33% so với thực hiện năm 2020.

8. Tiền sử dụng đất: 143,783 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 211,125 tỷ đồng, đạt 211,13% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và đạt 131,03% dự toán HĐND huyện giao, bằng 252,07% so với thực hiện năm 2020.

9. Thu tiền cho thuê đất: 38,375 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 40 tỷ đồng, đạt 266,67% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 235,29% dự toán HĐND huyện giao, bằng 16,03% so với thực hiện năm 2020.

10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 11,344 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 16,1 tỷ đồng, đạt 140% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 138,79% dự toán HĐND huyện giao, bằng 137,82% so với thực hiện năm 2020.

11. Thu khác ngân sách: 8,721 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 10,5 tỷ đồng, đạt 131,25% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 119,88% so với thực hiện năm 2020.

12. Các khoản huy động đóng góp: 01 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 3,1 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

I.2. Thu ngân sách xã, thị trấn:

Kết quả thu ngân sách xã, thị trấn (các khoản xã, thị trấn trực tiếp thu) thực hiện 10 tháng là 3,309 tỷ đồng, đạt 109,36% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 2021 là 3,640 tỷ đồng, đạt 120,30% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (Kèm theo Biểu 03).

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện 10 tháng là **510,889** tỷ đồng, bằng 84,64% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và bằng 59,75% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 2021 là **888,230** tỷ đồng, bằng 147,15% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, bằng 103,88% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 100,77% so với thực hiện năm 2020 (Chi ngân sách tăng 3,88% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao từ nguồn bổ sung mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện 38,692 tỷ đồng).

Trong đó: Chi ngân sách xã, thị trấn thực hiện 10 tháng (không bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên tiền sử dụng đất) là 54,226 tỷ đồng, bằng 71,35.% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện chi ngân sách xã, thị trấn năm 2021 là 76 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (Kèm theo Biểu 04).

Cụ thể các khoản chi ngân sách địa phương như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 138,124 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 154,156 tỷ đồng, bằng 130,64% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, bằng 96,54% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 111,01% so với thực hiện năm 2020.

2. Chi thường xuyên: 245,333 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 426,514 tỷ đồng, bằng 97,34% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, bằng 97,55% dự toán điều chỉnh

HĐND huyện giao và bằng 108,92% so với thực hiện năm 2020 (*Chi thường xuyên giảm do thực hiện Kịch bản điều hành ngân sách bổ sung dự phòng ngân sách huyện để chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 là 10,710 tỷ đồng*).

3. Chi cải cách tiền lương: 25,863 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 25,863 tỷ đồng, bằng 111,13% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và bằng 100% dự toán HĐND huyện giao và bằng 203,02% so với thực hiện năm 2020 (*Trong đó chi thực hiện hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP 6,602 tỷ đồng*).

4. Chi thực hiện tinh giản biên chế: 1,286 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 2,527 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh, HĐND huyện giao và bằng 100% so với thực hiện năm 2020.

5. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu dự toán: 12,329 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 12,329 tỷ đồng, bằng 109,89% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh, bằng 100% dự toán HĐND huyện giao và bằng 78,64% so với thực hiện năm 2020.

6. Chi từ nguồn kết dư năm 2020: 0 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 1,257 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 2,01% so với thực hiện năm 2020.

7. Chi chuyển nguồn năm 2020: 43,792 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 168,394 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 95,79% thực hiện năm 2020.

8. Chi chương trình mục tiêu UBND tỉnh bổ sung: 25,895 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 64,587 tỷ đồng, bằng 249,42% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 85,94% so với thực hiện năm 2020 (*tăng 38,692 tỷ đồng so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao, gồm: Kinh phí mua sắm trang thiết bị, thuốc, vật tư phục vụ Bệnh viện dã chiến 17,748 tỷ đồng; Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19 09 tỷ đồng; Kinh phí vốn sự nghiệp NTM 0,620 tỷ đồng; Kinh phí xây dựng nhà ở cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng 0,100 tỷ đồng; Kinh phí hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 theo NQ 68 10,285 tỷ đồng; Kinh phí hỗ trợ xây dựng 11 chốt kiểm soát dịch bệnh 0,939 tỷ đồng*).

9. Chi dự phòng: 17,267 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 29,503 tỷ đồng, bằng 282,46% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 156,99% dự toán HĐND huyện giao, bằng 443,59% so với thực hiện năm 2020 (*Số chi dự phòng tăng so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao từ nguồn cắt giảm dự toán của các đơn vị theo Kịch bản điều hành ngân sách, số tiền 10,710 tỷ đồng*).

10. Chi từ các khoản huy động, đóng góp: 01 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 3,1 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

III. Cân đối ngân sách địa phương năm 2021:

1. Dự kiến tổng thu NS được hưởng:	955,598 tỷ đồng.
- Thu phát sinh trên địa bàn được hưởng:	345,375 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	430,065 tỷ đồng.
- Thu kết dư năm 2020:	1,257 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn năm 2020:	175,801 tỷ đồng.
- Thu các khoản huy động đóng góp:	3,100 tỷ đồng.
2. Dự kiến tổng chi ngân sách:	888,230 tỷ đồng.
3. Dự kiến kết dư ngân sách:	67,368 tỷ đồng.

Như vậy, tổng nguồn thu năm 2021 là 955,598 tỷ đồng, cân đối với tổng chi năm 2021 là 888,230 tỷ đồng, dự kiến tồn quỹ NS năm 2021 là 67,368 tỷ đồng (gồm: dự kiến tăng thu điều tiết từ nguồn thu tiền sử dụng đất 56 tỷ, tăng thu thường xuyên 5,8 tỷ đồng; tồn dự toán chi XDCB 5,5 tỷ đồng. Nguồn kết dư ngân sách được xác định sau ngày 31/01/2022 và xử lý kết dư ngân sách theo Điều 72, Luật Ngân sách Nhà nước).

(Kèm theo biểu 01+02+03+04+08)

IV. Đánh giá tình hình thu, chi ngân sách năm 2021:

1. Về thu ngân sách:

Trong thời gian huyện thực hiện giãn cách xã hội, nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, người nộp thuế thuộc một số lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề như: thương mại, dịch vụ, ăn uống, vận tải, giáo dục, lao động, việc làm bị tác động trực tiếp; nhiều doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, phá sản, giải thể; rất nhiều hộ kinh doanh tạm dừng hoạt động, đóng cửa, thu hẹp quy mô, v.v. Những khó khăn này đang tác động mạnh mẽ, tiêu cực đến công tác thu NSNN trên địa bàn, sau khi dịch bùng phát thì số thu giảm mạnh, điều đó cho thấy diễn biến thu đã bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, dịch bệnh đã được kiểm soát, một số hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, ăn uống đã hoạt động trở lại là tín hiệu lạc quan cho công tác thu ngân sách những tháng cuối năm 2021.

Kết quả thực hiện 10 tháng, đa số các khoản thu đều đạt và vượt kế hoạch so với dự toán điều chỉnh tỉnh và HĐND huyện giao, như: Thu tiền cho thuê đất (225,73%), thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương (131,10%), thu khác ngân sách (109,01%), lệ phí trước bạ (99,08%), thuế thu nhập cá nhân (99,07%), thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (97,79%), thu tiền sử dụng đất (89,24%).

- Bên cạnh đó, còn một số khoản thu đạt thấp so với dự toán HĐND huyện giao, đặc biệt là thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh 81,12% so với tỉnh và 77,91% so với huyện, trong đó thuế GTGT là nguồn thu chủ yếu của ngân sách địa phương chỉ đạt 81,07% so với tỉnh và 76,87% so với huyện; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (14,61%); thu phạt vi phạm an toàn giao thông (58,19%).

2. Về chi ngân sách:

- Đối với chi đầu tư phát triển: Quản lý chặt chẽ công tác đầu tư XDCB thông qua việc tăng cường giám sát đầu tư; thẩm định dự án đầu tư theo đúng quy hoạch và kế hoạch được duyệt.

- Đối với chi thường xuyên: Trước diễn biến của dịch bệnh Covid-19, Phòng Tài chính – Kế hoạch tham mưu UBND huyện xây dựng kịch bản thu, chi ngân sách (Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 18/9/2021 của UBND huyện), đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cắt giảm nhiệm vụ chi, tập trung nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, theo đó kinh phí cắt giảm các nhiệm vụ thường xuyên để chi phục vụ công tác phòng chống dịch là 11,710 tỷ đồng. Kết quả phân bổ kinh phí phòng chống dịch bệnh Covid-19 đến thời điểm hiện tại là 30,980 tỷ đồng, trong đó chi từ ngân sách huyện 14,324 tỷ đồng, chi từ ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu 16,656 tỷ đồng.

B. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2022:

Năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, dự toán thu, chi ngân sách có một số thay đổi so với định mức cũ. Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của huyện được xây dựng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021;

quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của Trung ương và tỉnh, kết quả thực hiện năm 2020, khả năng thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021. Dự toán chi căn cứ vào khả năng thu ngân sách địa phương; các định mức quy định, các chế độ về chi ngân sách hiện hành, các khoản chi tăng lương mới và phụ cấp; khối lượng công việc và nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn được giao để bố trí chi đầy đủ cho các chính sách, chế độ theo mức lương cơ bản 1.490.000 đồng, đảm bảo tính hiệu quả và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Căn cứ Báo cáo số 334/BC-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 và dự toán thu, chi NSNN năm 2022.

Dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cụ thể như sau:

I. Về thu ngân sách:

Thu ngân sách phát sinh trên địa bàn dự kiến giao năm 2022 là **412 tỷ đồng**, bằng 110,75% so với dự toán UBND tỉnh giao, bằng 80,67% so với ước thực hiện năm 2021. Chi tiết các khoản thu như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 04 tỷ đồng
2. Thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 70 tỷ đồng.
3. Thu lệ phí trước bạ: 65 tỷ đồng.
4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,7 tỷ đồng.
5. Thu thuế thu nhập cá nhân: 47 tỷ đồng.
6. Thuế bảo vệ môi trường: 01 tỷ đồng.
7. Thu phí và lệ phí: 8,8 tỷ đồng.
8. Tiền sử dụng đất: 180 tỷ đồng (trong đó thu trong dân 60 tỷ đồng, thu từ các dự án 120 tỷ đồng).
9. Thu tiền cho thuê đất: 16,5 tỷ đồng.
10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 10 tỷ đồng.
11. Thu khác ngân sách: 09 tỷ đồng.

II. Về chi ngân sách:

Dự kiến chi ngân sách năm 2022 của huyện là **650,049** tỷ đồng, bằng 73,18% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng 105,18% so với UBND tỉnh giao năm 2022. Chi tiết các khoản chi lớn như sau:

II.1. Chi đầu tư phát triển: 184,380 tỷ đồng, bằng 119,61% ước thực hiện năm 2021 và bằng 120,49% so với dự toán UBND tỉnh giao (*Chưa bao gồm nguồn Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến bổ sung xây dựng đường BTXM và NTM nâng cao xã Thuận Phú*). Trong đó: Chi đầu tư XDCB theo phân cấp là 31,5 tỷ đồng, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 152,880 tỷ đồng.

II.2. Chi thường xuyên: 452,910 tỷ đồng, bằng 106,19% ước thực hiện năm 2021 và bằng 100% so với UBND tỉnh giao năm 2022.

Chi tiết các khoản chi như sau:

1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: **239,168** tỷ đồng, trong đó:
 - Chi sự nghiệp giáo dục: 232,297 tỷ đồng, bao gồm tiền lương, phụ cấp theo lương, hoạt động phân bổ theo cơ cấu 19/81; quỹ lương hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP giao theo mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP (tức là 3.920.000 đồng/người); các khoản chế độ, chính sách như: học bổng học

sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ học tập, miễn giảm học phí theo Nghị định 86/NĐ-CP, tiền ăn trưa trẻ em, tiền khám sức khỏe học sinh, hỗ trợ học sinh khuyết tật, kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2016/NĐ-CP và kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trường lớp phục vụ giảng dạy.

- Chi sự nghiệp đào tạo (phân bổ theo dân số, trừ dân số từ 1-18 tuổi): 6,871 tỷ đồng.

2. Sự nghiệp y tế: **35,204** tỷ đồng, bao gồm phân bổ theo cơ cấu dân số 14,194 tỷ đồng, chi chính sách thu hút cho bác sĩ 1,010 tỷ đồng và kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng 20 tỷ đồng.

3. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: **81,564** tỷ đồng, bao gồm:

- Đối với chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện: Thực hiện phân bổ hoạt động không kể tiền lương, các khoản phụ cấp theo cơ cấu 25/75; hoạt động không tự chủ (nguồn này không được tỉnh xem xét bố trí) do đó, đầu năm phân bổ một số nhiệm vụ cần thiết, cấp bách theo khả năng cân đối của ngân sách.

- Đối với chi hoạt động quản lý hành chính cấp xã: Thực hiện phân bổ hoạt động không kể tiền lương, các khoản phụ cấp theo cơ cấu 25/75 (*nội dung này khác so với thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2021*). Ngoài ra, định mức bổ sung chi hoạt động cho các xã, thị trấn; Trong đó 07 xã miền núi là 1,2 tỷ đồng/năm/xã và 04 xã vùng còn lại (thị trấn Tân Phú, xã Tân Lập, xã Tân Tiến, xã Thuận Phú) là 700 triệu đồng/năm/xã; Theo định mức bổ sung nêu trên thì dẫn đến sự chênh lệch về hoạt động đối với một số xã, thị trấn có số lượng dân cư nhiều. Tại Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về định mức phân bổ chi thường xuyên thì: *“Trên cơ sở định mức nêu trên, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp phân bổ kinh phí hoạt động cụ thể cho từng xã, phường, thị trấn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương”* do đó, để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, UBND huyện phân bổ kinh phí bổ sung thêm chi hoạt động thường xuyên: 11.200 triệu đồng/năm/11 xã, thị trấn, như sau:

+ Chi theo đơn vị hành chính cấp xã: 700 triệu đồng/xã/năm x 11 xã = 7.700 triệu đồng/năm (*Định mức phân bổ này đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành; kinh phí tổ chức tết Nguyên đán; kinh phí tổ chức đại hội...*).

+ Phân chênh lệch còn lại (500 triệu đồng x 7 xã = 3.500 triệu đồng), dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ theo nhu cầu thực tế (tính trên số lượng thôn, ấp) của các xã, thị trấn, gồm: Chi quốc phòng 1.303 triệu đồng, chi an ninh: 642 triệu đồng; chi cho những người tham gia công việc ở thôn ấp 1.314 triệu đồng; chi già làng, người uy tín 131 triệu đồng và chi hoạt động chợ 110 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu 07)

4. Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao: **3,642** tỷ đồng (theo cơ cấu dân số: sự nghiệp văn hóa 2,410 tỷ đồng, sự nghiệp thể thao 1,232 tỷ đồng).

5. Sự nghiệp truyền thanh – truyền hình: **1,468** tỷ đồng (theo cơ cấu dân số).

6. Chi đảm bảo xã hội: **18,318** tỷ đồng (theo cơ cấu dân số).

7. Chi quốc phòng: **8,2** tỷ đồng (theo cơ cấu dân số), dự toán rất thấp so với số dự kiến thực tế phát sinh (nhu cầu 18,240 tỷ đồng). UBND huyện dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ cần thiết trong 6 tháng đầu năm, số còn lại sẽ tiếp tục kiến nghị và báo cáo HĐND huyện trong dự toán điều chỉnh năm 2022.

8. Chi an ninh: **1,896** tỷ đồng (theo cơ cấu dân số), dự toán rất thấp so với số dự kiến thực tế phát sinh (nhu cầu 4,273 tỷ đồng). UBND huyện dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ cần thiết trong 6 tháng đầu năm, số còn lại sẽ tiếp tục kiến nghị và báo cáo HĐND huyện trong dự toán điều chỉnh năm 2022.

9. Chi sự nghiệp kinh tế: **56,373** tỷ đồng.

10. Chi sự nghiệp môi trường: **05** tỷ đồng.

11. Chi khác ngân sách: **2,077** tỷ đồng. Phân bổ theo tỷ trọng 0,5% tổng các khoản chi trên.

II.3. Chi dự phòng: 12,759 tỷ đồng, bằng 2% tổng chi ngân sách theo Khoản 1, điều 10 Luật NSNN năm 2015.

III. Cân đối ngân sách địa phương:

1. Tổng thu NS được hưởng năm 2022: 650,049 tỷ đồng.

- Thu phần ngân sách địa phương được hưởng: 340,575 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 309,474 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách năm 2022: 650,049 tỷ đồng.

Như vậy tổng nguồn thu năm 2022 là 650,049 tỷ đồng, cân đối với tổng chi là 650,049 tỷ đồng, dự toán ngân sách năm 2022 cân bằng thu, chi.

(Kèm theo biểu 05+06+07+09+10)

IV. Một số giải pháp thực hiện:

1. Về thu ngân sách:

Để đảm bảo thu đạt và vượt chỉ tiêu UBND tỉnh và HĐND huyện giao, UBND huyện yêu cầu các ngành tập trung các giải pháp, cụ thể như sau:

- Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài – Đồng Phú:

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại cơ quan thuế, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc phân tích rủi ro: sử dụng phần mềm tích hợp các ứng dụng của ngành thuế (BCTC, QL ấn chỉ, TMS, TTR...) để phân tích số liệu kê khai của người nộp thuế, nhận diện những đơn vị có rủi ro cao dựa trên các tiêu chí rủi ro của Tổng cục Thuế đã ban hành để thực hiện kiểm tra tại cơ quan thuế.

+ Sử dụng phần mềm bản đồ số để nâng cao hiệu quả quản lý người nộp thuế, giám sát, cập nhật tình trạng hoạt động của người nộp thuế kịp thời. Qua đó tiến hành công tác lập bộ đưa vào quản lý những hộ, doanh nghiệp kinh doanh mới ra, cập nhật tình trạng ngưng nghỉ, tái hoạt động của người nộp thuế, nhanh chóng tiến hành giải quyết miễn giảm cho người nộp thuế đúng theo quy định. Đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả thu NSNN của đơn vị ủy nhiệm thu Bưu điện.

+ Tăng cường kiểm tra, đôn đốc và cương quyết xử phạt theo quy định đối với các trường hợp không kê khai, kê khai chậm, kê khai lỗi... thực hiện điều tra rà soát để xác định mức khoán doanh thu phù hợp với doanh thu thực tế phát sinh.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý nợ đọng thuế theo quy định của Luật quản lý thuế, quy trình quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, phân đầu thu và vượt chỉ tiêu thu nợ Cục thuế giao.

+ Tăng cường và giám sát chặt chẽ công tác XDCHB vãng lai trên địa bàn theo quy chế phối hợp số 3469/QCPH ngày 04/6/2020 giữa Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài-Đồng Phú, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Văn phòng HĐND và UBND huyện, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả huyện và UBND các xã, thị trấn về việc phối

hợp thực hiện công tác thu nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện đối với công trình xây dựng của các hộ kinh doanh, nhà ở riêng lẻ nhằm đôn đốc các đơn vị nộp kịp thời số thuế GTGT phát sinh vào NSNN.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyên thông báo nộp thuế kịp thời đến người dân để nộp các khoản thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất vào NSNN.

- Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất tham mưu tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án do huyện quản lý; theo dõi và đôn đốc các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất nộp kịp thời số tiền vào NSNN nhằm đảm bảo được kế hoạch thu theo dự kiến.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Đồng Phú hạch toán kịp thời vào sổ thu NSNN đối với số tiền của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá QSDĐ khi đã nộp tiền tại KBNN.

- Công an huyện tích cực phối hợp với cơ quan thuế trong công tác xử lý nợ đọng thuế, nhất là đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có số thuế nợ đọng lớn, nợ dây dưa kéo dài. Tham mưu giải pháp thu phạt vi phạm an toàn giao thông, phần đấu thu đạt và vượt chỉ tiêu giao.

- UBND các xã, thị trấn phải đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản xã trực tiếp thu vào ngân sách nhà nước.

2. Về chi ngân sách:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Bám sát vào các mục tiêu, chủ trương của Đảng bộ huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Đồng Phú. Thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản quy định hiện hành; đồng thời thực hiện một số giải pháp sau:

- + Các chủ đầu tư tập trung tháo gỡ khó khăn về thủ tục đầu tư như: Lập và trình phê duyệt dự án, phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lựa chọn nhà thầu có năng lực, uy tín và kinh nghiệm để triển khai thực hiện.

- + Khẩn trương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB để dự án, công trình sớm được triển khai thực hiện và giải ngân vốn. Đối với các dự án, công trình có khối lượng ngay lập tức hoàn thiện hồ sơ làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước, không để tồn dự toán cuối năm mới thanh toán.

- + Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc về công tác đấu giá quyền sử dụng đất để có nguồn thu giải ngân vốn XDCB.

- + Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo chất lượng công trình xây dựng.

- + Phòng Tài chính - Kế hoạch tiếp tục tham mưu UBND huyện giao ban định kỳ, thường xuyên về giải ngân vốn đầu tư công đối với các chủ đầu tư, UBND các xã trên địa bàn huyện.

- + Đề cao vai trò, gắn trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; tiếp tục xác định kết quả giải ngân vốn đầu tư công là một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và tập thể, cá nhân liên quan.

- Chi thường xuyên: Trong điều kiện cân đối NSNN còn khó khăn, yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn:

+ Kiên quyết thực hiện chi đúng theo dự toán phân bổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chi công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định.

+ Chấp hành đúng các định mức và chính sách chế độ theo quy định; tiết kiệm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, chi phí lễ hội, khánh tiết, hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, quản lý tài sản công.

+ Thực hiện cơ chế công khai minh bạch trong quản lý sử dụng ngân sách, đặt đại theo quy hoạch.

+ Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc giám sát và sử dụng ngân sách.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 10 tháng, ước thực hiện năm 2021 và dự toán thu, chi NSNN năm 2022; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện.

Nơi nhận:

- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.



Nguyễn Anh Tuấn





Biểu số 01

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU NS 10 THÁNG, ƯỚC TH CẢ NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 475/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2021 UBND tỉnh giao		Dự toán năm 2021 HĐND huyện thông qua		Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021		Dự kiến giao dự toán năm 2022		So sánh (%)									
	Đầu năm	Điều chỉnh	Đầu năm	Điều chỉnh	Cả năm	Thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022 tỉnh giao	Dự kiến dự toán năm 2022 huyện giao										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10/2	10/3	10/4	10/5	8/3	7/5	8/5	10/8	10/7	8/6
Tổng thu NSNN trên địa bàn	281.000	350.000	342.125	419.325	517.873	402.987	510.725	372.000	412.000	146,62	117,71	120,42	98,25	145,92	96,10	121,80	80,67	79,56	98,62
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	281.000	350.000	342.125	416.225	517.873	401.987	507.625	372.000	412.000	146,62	117,71	120,42	98,98	145,04	96,58	121,96	81,16	79,56	98,02
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	281.000	350.000	342.125	416.225	517.873	401.987	507.625	372.000	412.000	146,62	117,71	120,42	98,98	145,04	96,58	121,96	81,16	79,56	98,02
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	3.000	3.000	3.000	3.000	0	3.933	4.700	4.000	4.000	133,33	133,33	133,33	133,33	156,67	131,10	156,67	85,11		
- Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500	1.500	1.500	0	1.854	2.200	2.000	2.000	133,33	133,33	133,33	133,33	146,67	123,60	146,67	90,91		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	1.500	1.500	1.500	0	2.079	2.500	2.000	2.000	133,33	133,33	133,33	133,33	166,67	138,60	166,67	80,00		
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	65.000	73.000	65.000	76.000	66.319	59.214	69.000	70.000	70.000	107,69	95,89	107,69	92,11	94,52	77,91	90,79	101,45	105,55	104,04
- Thuế giá trị gia tăng	47.000	55.000	47.000	58.000	46.659	44.587	52.000	46.700	46.700	99,36	84,91	99,36	80,52	94,55	76,87	89,66	89,81	100,09	
- Thuế TNDN	14.000	13.000	14.000	13.000	13.874	10.525	12.300	17.400	17.400	124,29	133,85	124,29	133,85	94,62	80,96	94,62	141,46	125,41	
- Thuế tài nguyên	3.900	4.900	3.900	4.900	5.298	4.076	4.600	5.700	5.700	146,15	116,33	146,15	116,33	93,88	83,18	93,88	123,91	107,59	
- Thuế TTDB (Thu khác NQD)	100	100	100	100	488	26	100	200	200	200,00	200,00	200,00	200,00	100,00	26,00	100,00	200,00	40,98	
3. Lệ phí trước bạ	39.000	60.000	39.000	60.000	46.573	59.446	68.000	65.000	65.000	166,67	108,33	166,67	108,33	113,33	99,08	113,33	95,59	139,57	146,01
4. Thuế SD đất phi nông nghiệp	500	500	500	500	75	73	200	700	700	140,00	140,00	140,00	140,00	40,00	14,60	40,00	350,00	934,45	266,99
5. Thuế thu nhập cá nhân	35.000	70.000	35.000	70.000	42.458	69.346	79.000	47.000	47.000	134,29	67,14	134,29	67,14	112,86	99,07	112,86	59,49	110,70	186,07
6. Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000	1.000	1.000	817	833	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	83,30	100,00	100,00	122,40	122,40
7. Thu phí và lệ phí	8.000	8.000	8.000	8.000	7.974	6.919	8.000	8.800	8.800	110,00	110,00	110,00	110,00	100,00	86,49	100,00	110,00	110,36	100,33
8. Tiền sử dụng đất	100.000	100.000	161.125	161.125	83.758	143.783	211.125	140.000	180.000	180,00	180,00	111,71	111,71	211,13	89,24	131,03	85,26	214,90	252,07
9. Thu tiền cho thuê đất	10.000	15.000	10.000	17.000	249.458	38.375	40.000	16.500	16.500	165,00	110,00	165,00	97,06	266,67	225,74	235,29	41,25	6,61	16,03
10. Thu cấp quyền khai thác KS	11.500	11.500	11.500	11.600	11.682	11.344	16.100	10.000	10.000	86,96	86,96	86,96	86,21	140,00	97,79	138,79	62,11	85,60	137,82
11. Thu khác	8.000	8.000	8.000	8.000	8.759	8.721	10.500	9.000	9.000	112,50	112,50	112,50	112,50	131,25	109,01	131,25	85,71	102,75	119,88
B. Các khoản thu được để lại	0	0	0	3.100		1.000	3.100	0	0					0,00	32,26	100,00	0,00		
Tổng chi NSNN trên địa bàn	571.724	603.629	634.694	855.057	881.440	510.889	888.230	618.049	650.049	113,70	107,69	102,42	76,02	147,15	59,75	103,88	73,18	73,75	100,77
1. Chi đầu tư phát triển	118.000	118.000	159.675	159.675	138.869	138.124	154.156	153.020	184.380	156,25	156,25	115,47	115,47	130,64	86,50	96,54	119,61	132,77	111,01
2. Chi thường xuyên	437.010	438.165	437.010	437.224	391.567	245.333	426.514	452.910	452.910	103,64	103,37	103,64	103,59	97,34	56,11	97,55	106,19	115,67	108,92
3. Chi CCTL	2.178	23.273	2.178	25.863	12.739	25.863	25.863	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	111,13	100,00	100,00	0,00	0,00	203,02
4. Chi thực hiện tình giãn biên chế	2.527	2.527	2.527	2.527	2.527	1.286	2.527	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	50,89	100,00	0,00	0,00	100,00
5. Chi các nhiệm vụ từ tăng thu cân đối	2.178	11.219	2.178	12.329	15.678	12.329	12.329	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	109,89	100,00	100,00	0,00	0,00	78,64
6. Chi kết dư			21.295	1.257	62.455	0	1.257	0	0			0,00	0,00		0,00	100,00	0,00	0,00	2,01
7. Chi chuyển nguồn năm 2020				168.394	175.801	43.792	168.394	0	0				0,00		26,01	100,00	0,00	0,00	95,79
8. Chi tình bổ sung mục tiêu ngoài dự toán				25.895	75.153	25.895	64.587						0,00		100,00	249,42	0,00	0,00	85,94
9. Chi dự phòng ngân sách	9.831	10.445	9.831	18.793	6.651	17.267	29.503	12.119	12.759	129,78	122,15	129,78	67,89	282,46	91,88	156,99	43,25	191,84	443,59
10. Chi từ các khoản huy động đóng góp				3.100	0	1.000	3.100						0,00		32,26	100,00	0,00		



SỐ THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN HUỖNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29 /11 /2021 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự kiến điều chỉnh tỉnh giao năm 2021				Dự kiến điều chỉnh huyện giao năm 2021				Ước thực hiện cả năm 2021				Chênh lệch			
	Số thu	Điều tiết huyện hưởng	Trong đó		Số thu	Điều tiết huyện hưởng	Trong đó		Số thu	Điều tiết huyện hưởng	Trong đó					
			Chi thường xuyên	Chi đầu tư XDCB			Chi thường xuyên	Chi đầu tư XDCB			Chi thường xuyên	Chi đầu tư XDCB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=10-2	15=11-3	16=10-6	17=11-7
Tổng thu NS phát sinh trên địa bàn (A+B)	350.000	243.150	155.150	88.000	419.325	286.625	161.950	124.675	510.725	348.475	167.800	180.675	160.725	105.325	91.400	61.850
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	350.000	243.150	155.150	88.000	416.225	283.525	158.850	124.675	507.625	345.375	164.700	180.675	157.625	102.225	91.400	61.850
I. Thu tiền sử dụng đất để chi ĐTXDCB	100.000	88.000		88.000	161.125	124.675		124.675	211.125	180.675		180.675	111.125	92.675	50.000	56.000
II. Thu cân đối dành chi thường xuyên	250.000	155.150	155.150	0	255.100	158.850	158.850	0	296.500	164.700	164.700	0	46.500	9.550	41.400	5.850
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	3.000	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000		4.700	100	100		1.700	-2.900	1.700	-2.900
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	73.000	72.900	72.900	0	76.000	75.900	75.900	0	69.000	68.900	68.900	0	-4.000	-4.000	-7.000	-7.000
- Thuế giá trị gia tăng	55.000	55.000	55.000		58.000	58.000	58.000		52.000	52.000	52.000		-3.000	-3.000	-6.000	-6.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	13.000		13.000	13.000	13.000		12.300	12.300	12.300		-700	-700	-700	-700
- Thuế tài nguyên	4.900	4.900	4.900		4.900	4.900	4.900		4.600	4.600	4.600		-300	-300	-300	-300
- Thu khác ngoài quốc doanh	100				100				100				0	0	0	0
3. Lệ phí trước bạ	60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	60.000		68.000	68.000	68.000		8.000	8.000	8.000	8.000
4. Thuế SD đất phi nông nghiệp	500	500	500		500	500	500		200	200	200		-300	-300	-300	-300
5. Thuế thu nhập cá nhân	70.000				70.000				79.000				9.000	0	9.000	0
6. Thuế bảo vệ môi trường	1.000				1.000				1.000				0	0	0	0
7. Thu phí và lệ phí	8.000	8.000	8.000		8.000	8.000	8.000		8.000	4.500	4.500		0	-3.500	0	-3.500
8. Thu tiền cho thuê đất	15.000	5.250	5.250		17.000	5.950	5.950		40.000	14.000	14.000		25.000	8.750	23.000	8.050
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11.500	0	0		11.600	0	0		16.100	0	0		4.600	0	4.500	0
10. Thu khác	8.000	5.500	5.500		8.000	5.500	5.500		10.500	9.000	9.000		2.500	3.500	2.500	3.500
+ Thu phạt ATGT	2.500				2.500				1.700	800	800		-800	800	-800	800
B. Các khoản huy động đóng góp (Công ty Ngọc Trào tài trợ làm đường Tổ 47)					3.100	3.100	3.100		3.100	3.100	3.100		3.100	3.100	0	0

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH XÃ, TT NĂM 2021

(Thu trực tiếp tại xã đến ngày 31/10/2021)

(Kèm theo Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29 / 11 /2021 của UBND huyện)

DVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DT thu cân đối	Thực hiện 10 tháng		Ước thực hiện cả năm	
			Số thu	Tỷ lệ %	Số thu	Tỷ lệ %
A	1	2	3	4=3/2	5	6=5/2
1	TÂN LỢI	115.000.000	247.241.000	214,99	271.965.100	236,49
2	THUẬN LỢI	175.000.000	326.249.000	186,43	358.873.900	205,07
3	ĐỒNG TÂM	203.000.000	362.321.000	178,48	398.553.100	196,33
4	TÂN PHƯỚC	203.000.000	317.173.500	156,24	348.890.850	171,87
5	TÂN HÙNG	102.000.000	149.808.000	146,87	164.788.800	161,56
6	TÂN HÒA	114.000.000	154.802.000	135,79	170.282.200	149,37
7	TÂN TIẾN	246.000.000	268.875.826	109,30	295.763.409	120,23
8	ĐỒNG TIẾN	255.000.000	266.736.500	104,60	293.410.150	115,06
9	TÂN LẬP	403.000.000	383.081.800	95,06	421.389.980	104,56
10	THUẬN PHÚ	206.000.000	187.293.007	90,92	206.022.308	100,01
11	TT TÂN PHÚ	1.004.000.000	645.644.000	64,31	710.208.400	70,74
	Trđó: Thu phí chợ	500.000.000	318.773.000	63,75	350.650.300	70,13
	TỔNG CỘNG	3.026.000.000	3.309.225.633	109,36	3.640.148.196	120,30

* Ghi chú: Các khoản xã, thị trấn thu gồm: Thu phí, lệ phí; thu phạt vi phạm ATGT, Thu khác



Biểu số 04

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN**Đến ngày 31/10/2021**(Kèm theo Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29/11 /2021 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	DT năm 2021	Thực hiện 10 tháng			Tỷ lệ %	Ước thực hiện	
			Tổng số	Chi thường xuyên NS xã	Chi nộp tiền SDD		Tổng chi	Tỷ lệ %
1	2	3	4=5+6	5	6	7=5/3*100	8	9=8/3*100
1	TÂN HÒA	5.279.927.834	4.466.240.951	4.466.240.951		84,59	5.279.927.834	100,00
2	TÂN HUNG	6.111.008.319	5.097.561.957	5.097.561.957		83,42	6.111.008.319	100,00
3	THUẬN PHÚ	6.758.540.599	5.252.069.265	5.252.069.265		77,71	6.758.540.599	100,00
4	TÂN TIỀN	6.576.605.778	6.501.531.955	5.049.709.555	1.451.822.400	76,78	6.576.605.778	100,00
5	THUẬN LỢI	6.889.547.226	5.214.978.186	5.214.978.186		75,69	6.889.547.226	100,00
6	TÂN LỢI	5.980.796.912	4.507.607.995	4.507.607.995		75,37	5.980.796.912	100,00
7	ĐỒNG TÂM	7.177.491.049	5.285.256.444	5.285.256.444		73,64	7.177.491.049	100,00
8	ĐỒNG TIỀN	7.339.107.301	12.541.377.270	5.326.999.354	7.214.377.916	72,58	7.339.107.301	100,00
9	TÂN PHƯỚC	6.482.805.279	4.481.299.478	4.481.299.478		69,13	6.482.805.279	100,00
10	TT TÂN PHÚ	7.293.672.394	4.601.042.612	4.601.042.612		63,08	7.293.672.394	100,00
11	TÂN LẬP	10.116.098.064	4.943.452.293	4.943.452.293		48,87	10.116.098.064	100,00
TỔNG CỘNG		76.005.600.755	62.892.418.406	54.226.218.090	8.666.200.316	71,35	76.005.600.755	100,00

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29/11 /2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										Tân Lợi
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	412.000	388.082	23.918	5.285	1.493	2.031	2.144	2.115	1.534	1.952	1.347	1.332	2.440	2.245
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	412.000	388.082	23.918	5.285	1.493	2.031	2.144	2.115	1.534	1.952	1.347	1.332	2.440	2.245
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	412.000	388.082	23.918	5.285	1.493	2.031	2.144	2.115	1.534	1.952	1.347	1.332	2.440	2.245
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	4.000	4.000												
- Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000												
- Thuế tài nguyên	0	0												
- Thuế môn bài	0	0												
- Thu hồi vốn và thu khác	0	0												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	70.000	68.123	1.877	705	58	236	18	220	4	92	10	236	269	29
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.400	17.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	5.700	5.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	46.700	44.823	1.877	705	58	236	18	220	4	92	10	236	269	29
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	65.000	45.920	19.080	3.674	1.247	1.591	1.844	1.711	1.242	1.738	1.222	907	1.846	2.058
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	700	500	200	144	5	5	5	10	5	5	3	5	10	3
4. Thuế thu nhập cá nhân	47.000	47.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000	0	0										
6. Thu phí và lệ phí	8.800	8.248	552	93	39	98	34	40	37	11	15	67	101	17
7. Tiền sử dụng đất	180.000	180.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trong đó:														
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	120.000	120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	60.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Thu tiền cho thuê đất	16.500	16.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	10.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	9.000	6.791	2.209	669	144	101	243	134	246	106	97	117	214	138
Tr.đó: Thu phạt ATGT	2.000	1.395	605	186	50	56	44	20	49	42	53	35	36	34
Tổng thu NSDP	650.049	592.371	57.678	5.285	5.650	5.337	5.409	5.764	5.383	4.942	4.407	5.548	5.403	4.550
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	650.049	592.371	57.678	5.285	5.650	5.337	5.409	5.764	5.383	4.942	4.407	5.548	5.403	4.550
- Thu NS địa phương được hưởng	340.575	316.657	23.918	5.285	1.493	2.031	2.144	2.115	1.534	1.952	1.347	1.332	2.440	2.245
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	324.075	302.918	21.157	4.523	1.310	1.832	1.867	1.941	1.251	1.835	1.235	1.148	2.125	2.090
+ Thu hưởng 100%	16.500	13.739	2.761	762	183	199	277	174	283	117	112	184	315	155
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	309.474	275.714	33.760	0	4.157	3.306	3.265	3.649	3.849	2.990	3.060	4.216	2.963	2.305
+ Bổ sung cân đối	309.474	275.714	33.760	0	4.157	3.306	3.265	3.649	3.849	2.990	3.060	4.216	2.963	2.305
Trong đó: BS vốn XD CB theo phân cấp	31.500	31.500	0											
+ Bổ sung CTMT		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	650.049	592.371	57.678	5.285	5.650	5.337	5.409	5.764	5.383	4.942	4.407	5.548	5.403	4.550
A. Chi cân đối NSDP	650.049	592.371	57.678	5.285	5.650	5.337	5.409	5.764	5.383	4.942	4.407	5.548	5.403	4.550
I. Chi đầu tư phát triển	184.380	184.380	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	184.380	184.380												
a. Vốn trong nước	184.380	184.380												
- Vốn cân đối theo phân cấp	31.500	31.500												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	121.520	121.520												
- Từ nguồn thu SD đất huyện giao thêm	31.360	31.360												
II. Chi thường xuyên	452.910	396.386	56.524	5.179	5.537	5.230	5.301	5.649	5.275	4.843	4.319	5.437	5.295	4.459
1. Chi sự nghiệp kinh tế	56.373	56.373	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	4.792	4.792	0											
- Chi SN giao thông	18.700	18.700	0											
- Chi kiến thiết thị chính	15.955	15.955	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	16.926	16.926	0											
2. Chi sự nghiệp môi trường	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	238.948	220	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
- Chi sự nghiệp giáo dục	232.297	232.297	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.651	220	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4. Chi sự nghiệp y tế	35.204	35.204	0											

Nội dung	DT năm 2022	Trong đó												
		Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				TT Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	20.000	20.000	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	0											
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	0											
7. Chi đảm bảo xã hội	18.318	18.318	0											
8. Chi quản lý hành chính	81.564	32.007	49.557	4.610	4.852	4.594	4.659	4.969	4.635	4.208	3.757	4.805	4.608	3.860
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	10.096	3.349	6.747	549	665	616	622	660	620	615	542	612	667	579
10. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Dự phòng	12.759	11.605	1.154	106	113	107	108	115	108	99	88	111	108	91



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CÁC XÃ, TT

(Kèm theo Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó										
			TT.TÂN PHÚ	THUẬN LỢI	THUẬN PHÚ	ĐỒNG TÂM	ĐỒNG TIỀN	TÂN PHƯỚC	TÂN HƯNG	TÂN HÒA	TÂN TIỀN	TÂN LẬP	TÂN LỢI
I	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN	23.917.977	5.284.977	1.493.000	2.031.000	2.144.000	2.115.000	1.534.000	1.952.000	1.347.000	1.332.000	2.440.000	2.245.000
1	Các khoản NS xã thu hưởng 100%	2.761.000	762.000	183.000	199.000	277.000	174.000	283.000	117.000	112.000	184.000	315.000	155.000
	- Thu Phí, lệ phí	552.000	93.000	39.000	98.000	34.000	40.000	37.000	11.000	15.000	67.000	101.000	17.000
	- Thu phạt, thu khác	2.209.000	669.000	144.000	101.000	243.000	134.000	246.000	106.000	97.000	117.000	214.000	138.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	605.000	186.000	50.000	56.000	44.000	20.000	49.000	42.000	53.000	35.000	36.000	34.000
	Thu phạt khác		92.000	94.000	45.000	199.000	100.000	185.000	64.000	44.000	82.000	74.000	104.000
	Thu phí chợ, khác		391.000				14.000	12.000				104.000	
2	Các khoản thu phân chia theo TL điều tiết	21.156.977	4.522.977	1.310.000	1.832.000	1.867.000	1.941.000	1.251.000	1.835.000	1.235.000	1.148.000	2.125.000	2.090.000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	19.079.977	3.673.977	1.247.000	1.591.000	1.844.000	1.711.000	1.242.000	1.738.000	1.222.000	907.000	1.846.000	2.058.000
	- Thuế GTGT	1.877.000	705.000	58.000	236.000	18.000	220.000	4.000	92.000	10.000	236.000	269.000	29.000
	- Thuế sử dụng đất phi NN	200.000	144.000	5.000	5.000	5.000	10.000	5.000	5.000	3.000	5.000	10.000	3.000
II	TỔNG THU CĐNS XÃ, TT	57.677.980	5.284.977	5.649.855	5.336.837	5.408.499	5.764.499	5.382.663	4.942.267	4.407.326	5.548.283	5.402.834	4.549.940
1	Các khoản thu điều tiết NS xã hưởng	23.917.977	5.284.977	1.493.000	2.031.000	2.144.000	2.115.000	1.534.000	1.952.000	1.347.000	1.332.000	2.440.000	2.245.000
	- Các khoản thu 100%	2.761.000	762.000	183.000	199.000	277.000	174.000	283.000	117.000	112.000	184.000	315.000	155.000
	- Các khoản thu điều tiết NS xã hưởng	21.156.977	4.522.977	1.310.000	1.832.000	1.867.000	1.941.000	1.251.000	1.835.000	1.235.000	1.148.000	2.125.000	2.090.000
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	19.079.977	3.673.977	1.247.000	1.591.000	1.844.000	1.711.000	1.242.000	1.738.000	1.222.000	907.000	1.846.000	2.058.000
	+ Thuế GTGT	1.877.000	705.000	58.000	236.000	18.000	220.000	4.000	92.000	10.000	236.000	269.000	29.000
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	200.000	144.000	5.000	5.000	5.000	10.000	5.000	5.000	3.000	5.000	10.000	3.000
2	Thủ bổ sung từ ngân sách cấp trên	33.760.003	0	4.156.855	3.305.837	3.264.499	3.649.499	3.848.663	2.990.267	3.060.326	4.216.283	2.962.834	2.304.940
	- Thu trợ cấp cân đối từ NS cấp trên	33.760.003	0	4.156.855	3.305.837	3.264.499	3.649.499	3.848.663	2.990.267	3.060.326	4.216.283	2.962.834	2.304.940
	- Thủ bổ sung có mục tiêu	0											
III	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ, TT	57.677.980	5.284.977	5.649.855	5.336.837	5.408.499	5.764.499	5.382.663	4.942.267	4.407.326	5.548.283	5.402.834	4.549.940

1	Chi thường xuyên	56.523.980	5.178.977	5.536.855	5.229.837	5.300.499	5.649.499	5.274.663	4.843.267	4.319.326	5.437.283	5.294.834	4.458.940
	- Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	46.056.397	4.271.557	4.488.737	4.258.627	4.343.032	4.582.273	4.284.923	3.916.487	3.525.130	4.530.748	4.229.176	3.625.707
	+ Quỹ lương	33.513.082	3.111.934	3.331.840	3.119.993	3.197.087	3.411.236	3.126.654	2.796.606	2.441.608	3.342.822	3.105.280	2.528.022
	+ Định mức chi TX	4.843.315	459.623	456.897	438.634	445.945	471.037	458.269	419.881	383.522	487.926	423.896	397.685
	+ Định mức bổ sung theo đơn vị HC	7.700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	- Chi Quốc phòng, AN	6.747.583	549.438	664.921	616.106	621.808	659.609	620.264	615.121	542.448	611.691	666.785	579.392
	+ Quốc phòng	5.003.237	442.426	467.499	460.523	452.279	469.160	464.726	445.592	435.722	442.162	483.354	439.794
	Lương, phụ cấp	5.003.237	442.426	467.499	460.523	452.279	469.160	464.726	445.592	435.722	442.162	483.354	439.794
	+ An ninh	1.744.346	107.012	197.422	155.583	169.529	190.449	155.538	169.529	106.726	169.529	183.431	139.598
	Lương, phụ cấp	1.744.346	107.012	197.422	155.583	169.529	190.449	155.538	169.529	106.726	169.529	183.431	139.598
	- Chi sự nghiệp đào tạo (tạm giao)	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Bồi dưỡng	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Chi đảm bảo một số hoạt động khác	3.500.000	337.982	363.197	335.104	315.659	387.617	349.476	291.659	231.748	274.844	378.873	233.841
	+ KP huấn luyện quốc phòng	1.303.316	103.982	130.568	130.568	112.844	139.430	130.568	112.844	95.119	112.844	139.430	95.119
	+ KP hoạt động an ninh	642.000	54.000	78.000	54.000	78.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	+ KP cho người tham gia công việc thôn ấp	1.314.000	90.000	144.000	144.000	108.000	162.000	144.000	108.000	72.000	108.000	162.000	72.000
	+ KP già làng, người uy tín	130.684		10.629	6.536	16.815	32.187	20.908	16.815	10.629		3.443	12.722
	+ KP hoạt động chợ	110.000	90.000									20.000	
2	Chi dự phòng ngân sách	1.154.000	106.000	113.000	107.000	108.000	115.000	108.000	99.000	88.000	111.000	108.000	91.000

IV TỔNG THU CĐNS XÃ, TT

- Phản thu điều tiết từ nguồn thu mới phát sinh
- Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên
 - Thu bổ sung CĐNS
 - Thu bổ sung có mục tiêu

V TỔNG CHI NS XÃ, TT

VI Tồn quỹ NS.

57.677.980 ngàn đồng

23.917.977 ngàn đồng

33.760.003 ngàn đồng

33.760.003 ngàn đồng

0 ngàn đồng

57.677.980 ngàn đồng

0 ngàn đồng

**BÁO CÁO CHI TIẾT TRỢ CẤP NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỒNG PHÚ
NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số **475** /BC-UBND ngày **29** tháng **11** năm 2021 của UBND huyện)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Văn bản
1	Bổ sung kinh phí mua sắm thiết bị, thuốc phục vụ Bệnh viện dã chiến (đợt 1)	16.268.147.000	CV 1738/STC-NS ngày 05/7/2021
2	Bổ sung kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ Bệnh viện dã chiến (đợt 2)	1.480.000.000	CV 2391/STC-NS ngày 24/8/2021
3	Tạm cấp KP phòng chống dịch covid-19	9.000.000.000	CV 2850/STC-NS ngày 27/9/2021
4	Bổ sung vốn sự nghiệp NTM	620.000.000	CV 2999/STC-NS ngày 11/10/2021
5	Bổ sung kinh phí XD nhà ở cho người có công và thân nhân người có công	100.000.000	CV 3150/STC-NS ngày 26/10/2021
6	Bổ sung kinh phí xây dựng 11 chốt huyện phòng chống dịch	938.619.000	CV 3684/UBND-TH ngày 01/11/2021
7	Tạm cấp kinh phí hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng dịch covid - 19 theo NQ 68	10.285.000.000	CV 3702/UBND-TH ngày 01/11/2021
	Tổng cộng	38.691.766.000	

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29 / 11 /2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022 tính giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT giao năm 2022 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
			Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6+10	12	13	14=11-12-13
	TỔNG CHI NSNN	618.049	2.039	1.989	282.476	243.433	39.043	-	367.573	650.049	5.038	2.998	642.013
A	Chi đầu tư phát triển	153.020	-	-	-	-	-		184.380	184.380	-	-	184.380
1	Chi XDCB theo phân cấp	31.500							31.500	31.500			31.500
2	Chi từ nguồn thu tiền SDĐ	121.520							121.520	121.520			121.520
3	Chi từ nguồn thu SDĐ huyện giao thêm								31.360	31.360			31.360
B	Chi thường xuyên	452.910	2.039	1.989	282.476	243.433	39.043		170.434	452.910	5.038	2.998	444.874
I	Chi SN kinh tế	56.373	19	19	2.337	1.842	495	-	54.036	56.373	50	-	56.323
1	SN nông, lâm nghiệp, quỹ đất	-	19	19	2.337	1.842	495		2.455	4.792	50	-	4.742
1.1	SN nông nghiệp, lâm nghiệp								2.000	2.000			2.000
1.2	Trung tâm DVNN (VP.HĐND và UBND)		14	14	1.773	1.417	356	25	455	2.228	36		2.192
1.3	Trung tâm PTQĐ (VP.HĐND và UBND)		5	5	564	425	139	25	-	564	14		550
2	SN giao thông (Biểu số 10)				-				18.700	18.700			18.700
3	SN kiến thiết thị chính (Biểu số 10)	-	-	-	-	-	-		15.955	15.955	-	-	15.955
	Phòng KTHT (TTHC+HV tượng đài+rác)								15.270	15.270			15.270
	VP HĐND và UBND								250	250			250
	VP Huyện ủy								250	250			250
	Ban CHQS								185	185			185
4	SNKT khác	-	-	-	-	-	-		16.926	16.926	-	-	16.926
	Phòng Tài nguyên và Môi trường								646	646			646
	SNKT khác phân bổ các đơn vị (Biểu số 10)								16.280	16.280			16.280
II	Chi SN môi trường	5.000							5.000	5.000			5.000
III	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	1.391	1.390	194.120	166.228	27.892	19	45.048	239.168	2.791	2.998	233.379
1	Sự nghiệp giáo dục	232.297	1.391	1.390	194.120	166.228	27.892	19	38.177	232.297	2.791	2.998	226.508



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT giao năm 2022 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
			Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6+10	12	13	14=11-12-13
1.1	Phòng Giáo dục và ĐT								1.342	1.342			1.342
1.2	KP chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-		21.592	21.592	-	-	21.592
	Tr đó: Kinh phí phần mềm trường học								1.376	1.376			1.376
1.3	Các trường học:		1.391	1.390	194.120	166.228	27.892	19	15.243	209.363	2.791	2.998	203.574
1.3.1	Khối Mầm non:	-	475	468	52.782	45.742	7.040		-	52.782	706	1.159	50.917
1	MN Tân Lập		58	58	6.342	5.447	895			6.342	90	151	6.101
2	MN Tân Tiến		54	52	6.300	5.400	900			6.300	90	154	6.056
3	MN Tân Hòa		25	25	2.695	2.355	340			2.695	34	30	2.631
4	MN Tân Phú		75	75	7.607	6.537	1.070			7.607	107	378	7.122
5	MN Tân Lợi		25	22	2.618	2.304	314			2.618	31	35	2.552
6	MN Tân Hưng		22	22	2.267	1.989	278			2.267	28	31	2.208
7	MN Tân Phước		31	31	3.744	3.259	485			3.744	49	27	3.668
8	MN Đồng Tiến		54	54	5.728	4.971	757			5.728	76	140	5.512
9	MN Đồng Tâm		33	31	3.469	3.034	435			3.469	44	21	3.404
10	MN Thuận Phú		65	65	8.046	6.995	1.051			8.046	105	142	7.799
11	MN Thuận Lợi		33	33	3.966	3.451	515			3.966	52	50	3.864
1.3.2	Khối TH và THCS:	-	648	646	100.475	85.641	14.834		-	100.475	1.484	448	98.543
12	TH Tân Lập		60	60	9.377	7.939	1.438			9.377	144		9.233
13	TH Tân Tiến		50	49	7.785	6.599	1.186			7.785	119		7.666
14	TH và THCS Tân Hòa		38	35	5.146	4.391	755			5.146	76	45	5.025
15	TH Tân Phú		72	69	10.941	9.260	1.681			10.941	168		10.773
16	TH và THCS Tân Lợi		48	49	6.929	5.900	1.029			6.929	103	46	6.780
17	TH và THCS Tân Hưng		34	34	4.846	4.155	691			4.846	69	24	4.753
18	TH và THCS Tân Phước		87	87	14.237	12.132	2.105			14.237	211	150	13.876
19	TH Đồng Tiến		63	64	10.032	8.599	1.433			10.032	143		9.889
20	TH và THCS Đồng Tâm		68	68	10.265	8.777	1.488			10.265	149	75	10.041

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT giao năm 2022 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
			Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6+10	12	13	14=11-12-13
21	TH Thuận Phú		53	54	8.915	7.631	1.284			8.915	128		8.787
22	TH và THCS Thuận Lợi		75	77	12.002	10.258	1.744			12.002	174	108	11.720
1.3.3	Khối THCS:	-	247	255	38.209	32.602	5.607		9	38.218	560	1.321	36.337
23	THCS Tân Lập		50	49	7.448	6.276	1.172			7.448	117	236	7.095
24	THCS Tân Tiến		49	49	7.527	6.343	1.184			7.527	118	233	7.176
25	THCS Tân Phú		59	68	8.642	7.283	1.359			8.642	136	622	7.884
26	THCS Thuận Phú		48	48	7.798	6.599	1.199			7.798	120	230	7.448
27	Trường PTDTNT-THCS ĐP		41	41	6.794	6.101	693		9	6.803	69		6.734
1.3.4	Trung tâm GDNN-GDTX		21	21	2.654	2.243	411		34	2.688	41	70	2.577
1.3.5	KP chế độ chính sách giáo dục	15.200							15.200	15.200	-	-	15.200
	Chính sách dành cho trường DTNT	8.874							8.874	8.874			8.874
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	3.976							3.976	3.976			3.976
	Chính sách phát triển giao dục mầm non theo NĐ 105/2020 và NQ 07+NQ19	1.350							1.350	1.350			1.350
	Hỗ trợ học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo theo NQ 17/2020/NQ-HĐND	1.000							1.000	1.000			1.000
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	-	-	-	-	-		6.871	6.871	-	-	6.871
2.1	SN đào tạo, BD - Ban TGHU (tạm giao)				-				700	700			700
2.2	KP đào tạo giao các đơn vị				-				370	370			370
2.3	KP đào tạo còn lại chưa phân bổ				-				5.801	5.801			5.801
IV	Sự nghiệp y tế	35.204	162	162	13.596	13.071	525		21.608	35.204	-	-	35.204
1	BHYT các đối tượng (P.LĐ+BHXH)	20.000							20.000	20.000			20.000
2	Trung tâm Y tế		162	162	13.596	13.071	525		98	13.694			13.694
3	KP hỗ trợ NQ 18								1.010	1.010			1.010
4	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện				-				500	500			500
V	Sự nghiệp văn hóa - TT	3.642	7	7	785	568	217	25	2.857	3.642	18	-	3.624

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT giao năm 2022 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
			Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6+10	12	13	14=11-12-13
	Trung tâm VH -TT (VP.HĐND và UBND)		7	7	785	568	217		2.857	3.642	18		3.624
VI	SN phát thanh truyền hình	1.468	7	7	781	591	190	25	687	1.468	19	-	1.449
	Đài Truyền thanh (VP.HĐND và UBND)		7	7	781	591	190		504	1.285	19		1.266
	SN còn lại								183	183			183
VII	Chi Đảm bảo xã hội	18.318	-	-	-	-	-		18.318	18.318	-	-	18.318
	ĐBXH giao cho Phòng LĐTBXH				-				17.138	17.138			17.138
	Kp tiền điện hộ nghèo (giao xã, TT)				-				180	180			180
	KP ủy thác NHCSXH cho vay vốn hộ nghèo								1.000	1.000			1.000
VIII	Quản lý hành chính	81.564	453	404	64.110	54.386	9.724		17.454	81.564	2.160	-	79.404
VIII.1	QLNN khối huyện	-	108	107	14.597	11.756	2.841	25	3.583	18.180	351	-	17.829
1	VP.HĐND và UBND huyện	-	96	95	12.554	10.108	2.446		3.287	15.841	246	-	15.595
	- VP HĐND và UBND		27	27	3.871	3.189	682		1.700	5.571	68		5.503
	- Phòng Tài chính-KH		7	7	863	682	181		150	1.013	18		995
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng		10	10	1.047	850	197		100	1.147	20		1.127
	- Phòng NN và PTNT		5	5	779	614	165		50	829	17		812
	- Thanh tra huyện		4	4	575	461	114		100	675	11		664
	- Phòng Nội vụ		9	9	983	782	201		833	1.816	20		1.796
	- Phòng Tư pháp		4	4	538	442	96		70	608	10		598
	- Phòng Dân tộc		4	4	542	426	116		70	612	12		600
	- Phòng LĐTB và XH		6	6	823	656	167		44	867	17		850
	- Phòng Văn hóa và TT		4	3	469	368	101		70	539	10		529
	- Phòng Giáo dục và ĐT		7	7	1.114	880	234		50	1.164	23		1.141
	- Phòng Tài Nguyên và MT		9	9	950	758	192		50	1.000	20		980
2	Hạt kiểm lâm		12	12	2.043	1.648	395	25	296	2.339	105		2.234
VIII.2	Khối Đảng, đoàn thể, hội đặc thù	-	75	73	11.157	9.117	2.040		2.671	13.828	205	-	13.623
1	VP. Huyện ủy		35	34	6.419	5.348	1.071	25	1.700	8.119	107		8.012
2	Mặt trận, các đoàn thể và hội đặc thù	-	38	38	4.552	3.627	925	25	921	5.473	94	-	5.379

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT giao năm 2022 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
			Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở 1,490 tr.đ	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6+10	12	13	14=11-12-13
	- UB mặt trận tổ quốc		6	6	893	733	160		150	1.043	16		1.027
	- Huyện đoàn		4	3	378	308	70		200	578	7		571
	- Hội liên hiệp phụ nữ		4	4	650	530	120		70	720	12		708
	- Hội nông dân		4	4	701	571	130		96	797	13		784
	- Hội cựu chiến binh		3	3	370	304	66		200	570	7		563
	- Hội nạn nhân chất độc da cam		2	2	147	111	36		40	187	4		183
	- Hội người mù		2	2	203	153	50			203	5		198
	- Hội chữ thập đỏ		4	5	462	348	114		100	562	11		551
	- Hội đồng y		2	2	214	161	53			214	5		209
	- Hội người cao tuổi		2	2	151	115	36			151	4		147
	- Hội khuyến học		1	1	89	71	18			89	2		87
	- Hội cựu TNXP		2	2	147	111	36		65	212	4		208
	- Hội bảo trợ NKT.TMC.BNN		2	2	147	111	36			147	4		143
3	Nhà thiếu nhi (VP.HĐND và UBND)		2	1	186	142	44	25	50	236	4		232
VIII.3	Khối xã, thị trấn	-	270	224	38.356	33.513	4.843		11.200	49.556	1.604	-	47.952
1	KP theo định mức		270	224	38.356	33.513	4.843		11.200	49.556	1.604		47.952
IX	Chi An ninh - Quốc phòng	10.096	-	-	6.747	6.747	-	-	3.349	10.096	-	-	10.096
1	An ninh (Công an huyện)				-				552	552			552
2	Quốc phòng (Ban CHQS huyện)				-				2.797	2.797	-	-	2.797
3	ANQP - Khối xã, thị trấn	-	-	-	6.747	6.747	-		-	6.747	-	-	6.747
	An ninh				1.744	1.744				1.744			1.744
	Quốc phòng				5.003	5.003				5.003			5.003
X	Chi khác ngân sách	2.077							2.077	2.077			2.077
C	Chi dự phòng	12.119							12.759	12.759			12.759

DANH MỤC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 475 /BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện Đồng Phú)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Dự kiến KHV năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			51.535	50.935	
A	SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG			18.700	18.700	
I	Xã Tân Lập			2.900	2.900	
1	Sửa chữa đường GTNT từ DT741 đến cầu ông Hói xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài 4,8km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng	1.500	1.500	Đường láng nhựa hiện hữu; hư hỏng nặng bong tróc mặt đường; ổ voi, ổ gà
2	Sửa chữa đường GTNT vòng quanh ấp 6 xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài 2,7km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng	500	500	Đường láng nhựa hiện hữu; hư hỏng bong tróc mặt đường; ổ voi, ổ gà
3	Sửa chữa đường GTNT từ ấp 5 đi ấp 7 xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài 5km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng	400	400	Đường láng nhựa hiện hữu; hư hỏng bong tróc mặt đường; ổ voi, ổ gà
4	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Tân Lập		500	500	
II	Xã Thuận Phú			1.450	1.450	
1	Sửa chữa đường GTNT tổ 5 ấp Tân Phú	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài khoảng 4,5km; băng sồi đỏ và đầu tư mương; cống thoát nước	800	800	Hư hỏng cục bộ, sinh lầy
2	Sửa chữa cống thoát nước trên tuyến đường BTXM từ Trạm trộn BT đến Nhà văn hóa ấp Thuận Hải	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Sửa chữa cống và mương thoát nước	150	150	sạt lở lề đường; mương thoát nước
3	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Thuận Phú		500	500	
III	Xã Thuận Lợi			1.900	1.900	
1	Sửa chữa đường DH Thuận Lợi - Thuận Phú (đoạn từ ĐT 741 đến ngã 4 bảy Thạnh) và cống thoát nước trên tuyến đường BTXM ấp Thuận Tiến	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Sửa chữa cống và xây mương thoát nước dài khoảng 400m	800	800	bồi lấp; ứ đọng nước; giảm khả năng tiêu thoát nước

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Dự kiến KHV năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
2	Sửa chữa đường GTNT Quanh bầu Năm Em, xã Thuận Lợi	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài khoảng 3,0 km; Sửa chữa những đoạn hư hỏng	600	600	bồi lấp; ứ đọng nước; giảm khả năng tiêu thoát nước
3	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Thuận Lợi		500	500	
IV	Xã Đồng Tâm			1.400	1.400	
1	Sửa chữa đường GTNT từ QL14 vào khu ĐCĐC ấp 1 xã Đồng Tâm	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài khoảng 1,4km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng	900	900	Đường Láng nhựa hiện hữu; Hư hỏng cục bộ; ổ voi ổ gà, kiến nghị cử tri
2	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Đồng Tâm		500	500	
V	Xã Đồng Tiến			1.100	1.100	
1	Sửa chữa đường GTNT từ dốc 5 tầng ấp 1 đi khu Trung tâm ấp 2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài khoảng 4,3km; bằng sỏi đỏ và đầu tư mương; cống thoát nước	600	600	Đường CPSĐ; Hư hỏng cục bộ, sinh lầy
2	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Đồng Tiến		500	500	
VI	Xã Tân Phước			2.800	2.800	
1	Sửa chữa đường GTNT đội 4 ấp Nam Đô đi Nhà văn hóa ấp Nam Đô, xã Tân Phước	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài 2km; bằng sỏi đỏ và đầu tư mương; cống thoát nước	900	900	Đường đất; Hư hỏng cục bộ, sinh lầy
2	Sửa chữa cống thoát nước trên tuyến đường GTNT từ đội 4 ấp Nam Đô đi ấp Phước Tiến và đi ấp 6 xã Đồng Tiến	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	vị trí 1: 01 cống hộp 3x3m, L=7m; vị trí 2: cống hộp đôi 3x3m, L=7m; gia cố mương, kê	700	700	Cống hiện hữu người dân tự làm; nước cuốn trôi
3	Sửa chữa đường GTNT từ NVH ấp Lam Sơn đến Suối, ấp Lam Sơn, xã Tân Phước	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Dài khoảng 2,2km đường sỏi đỏ, hệ thống thoát nước ngang, dọc	700	700	Đường đất; hư hỏng, sinh lầy
4	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Tân Phước		500	500	
VII	Xã Tân Hưng			2.650	2.650	
1	Sửa chữa cống và đường dẫn trên tuyến đường Đội 2 đi Đội 5 ấp Suối Đồi xã Tân Hưng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài khoảng 80m; mặt đường BTXM và cống hộp 2x2m	350	350	sửa chữa cống thoát nước; đường sỏi đỏ

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Dự kiến KHV năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
2	Sửa chữa đường GTNT từ TTHC xã Tân Hưng đến đường Xương Bò, xã Tân Phước	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài 3,8km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng; mở rộng lề sồi đỏ	1.000	1.000	Đường Láng nhựa hiện hữu; mặt đường đoạn áp Suối Đôi sụt lún, sinh lầy; đoạn gần trại gà Phước Hưng bong tróc nhựa; sụt lún, ổ voi ổ gà;
3	Sửa chữa đường GTNT từ ngã ba ông Thanh - Cầu Hăng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài khoảng 2,2km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng	600	600	Đường Láng nhựa hiện hữu; hư hỏng nặng bong tróc mặt đường; ổ voi, ổ gà
4	Sửa chữa đường GTNT từ Nhà văn hóa ấp 5 đi xã Tân Lợi	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài khoảng 1,4km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng	200	200	Đường Láng nhựa hiện hữu; hư hỏng nặng bong tróc mặt đường; ổ voi, ổ gà
5	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Tân Hưng		500	500	
VIII	Xã Tân Lợi			2.000	2.000	
1	Sửa chữa đường GTNT từ TTHC xã đi ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài 8km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng và gia cố hệ thống mương thoát nước	800	800	Đường Láng nhựa hiện hữu; gia cố mương thoát nước và lề đường sạt lở; sửa chữa cục bộ các vị trí hư hỏng
2	Sửa chữa đường DH Tân Phú - Tân Lợi	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	dài 9km; sửa chữa cục bộ những vị trí hư hỏng và gia cố hệ thống mương thoát nước	700	700	Đường Láng nhựa hiện hữu; gia cố mương thoát nước và lề đường sạt lở;
3	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Tân Lợi		500	500	
IX	Xã Tân Tiến			500	500	
1	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Tân Tiến		500	500	
X	Xã Tân Hòa			500	500	
1	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	UBND xã Tân Hòa		500	500	
XI	Thị trấn Tân Phú			500	500	
1	Phương án duy tu, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn thị trấn	UBND thị trấn		500	500	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Dự kiến KHV năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
XII	Khác			1.000	1.000	
1	Lắp đặt biển báo giao thông các tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		300	300	
2	Phát quang tầm nhìn khơi thông cống ngang, cống dọc một số tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		700	700	
B	SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH			15.955	15.955	
1	Trang trí đèn Led một số tuyến đường khu TTHC và khu Hoa viên Tượng đài huyện năm 2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Đầu tư mới một số tuyến đường chưa có	500	500	
2	Sửa chữa nắp hố ga, lưới chắn rác các tuyến đường khu TTHC huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	sửa chữa hố ga, nắp hố ga, miệng thu hố ga	700	700	
3	Nhiệm vụ chỉnh trang đô thị	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		5.255	5.255	
-	Kinh phí kéo điện, tưới nước lễ giao quân	-NT-		20	20	
-	Trang trí lễ, tết, rửa đường một số tuyến đường khu TTHC huyện	-NT-		80	80	
-	Trang trí hội chợ Tết Nguyên đán	-NT-		200	200	
-	Thanh toán tiền điện khu TTHC huyện	-NT-		470	470	
-	Nạo vét hố ga khu TTHC huyện	-NT-		150	150	
-	Chăm sóc cây xanh và vệ sinh môi trường các tuyến đường nội ô, khu đất dự trữ TTHC huyện và khu Hoa viên Tượng đài năm 2022	-NT-		2.900	2.900	
-	Phát quang cây cỏ dọc 2 bên các tuyến đường khơi thông thoát nước ngang tránh che khuất tầm nhìn và thoát nước triệt để trên địa bàn TT Tân Phú	-NT-		150	150	
-	Mua thùng đựng rác thải sinh hoạt cung cấp cho các xã, thị trấn	-NT-		100	100	
-	Sửa chữa nhỏ bảo trì hệ thống điện chiếu sáng khu TTHC huyện	-NT-		500	500	
-	Chăm sóc cây xanh khuôn viên UBND huyện	Văn phòng HĐND và UBND huyện		250	250	
-	Chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy		250	250	
-	Chăm sóc cây xanh khu Hoa viên Quân sự-Kiểm lâm	Ban Chỉ huy quân sự huyện		185	185	
4	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		9.500	9.500	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Dự kiến KHV năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
C	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC			16.880	16.280	
1	Sửa chữa bãi tập kết rác trung chuyển tại các xã, thị trấn	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		400	400	
2	Sửa chữa một số hạng mục Trụ sở Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy		1.800	1.800	
3	Sửa chữa Nhà thiếu nhi huyện	Nhà thiếu nhi huyện		500	500	
4	Sửa chữa Chợ Đồng Phú	UBND thị trấn Tân Phú		150	150	
5	Sửa chữa sân bê tông, mương thoát nước Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Đồng Phú	Trung tâm Văn hóa TT huyện		400	400	
6	Sửa chữa nhà bia ghi danh liệt sỹ huyện Đồng Phú	Phòng Lao động Thương binh và XH		850	250	Vốn TW hỗ trợ 70%, vốn huyện đối ứng 30%
7	Chỉnh trang cây xanh khuôn viên Huyện đội	Ban Chỉ huy quân sự huyện		2.500	2.500	
8	Chỉnh trang cây xanh Hoa viên Quân sự Kiểm lâm	Ban Chỉ huy quân sự huyện		2.500	2.500	
9	Cải tạo bờ rác xã Tân Lập, Thuận Lợi	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		450	450	
10	Sửa chữa cống, hàng rào, nhà bảo vệ, khuôn viên UBND xã Thuận Phú	UBND xã Thuận Phú	Sơn sửa lại hàng rào mặt trước, nhà bảo vệ, cổng chính, bảng tên.	450	450	
11	Sửa chữa nhà kho lưu trữ, hàng rào UBND xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	Thay tôn, chống thấm, sơn lại nhà kho. 200m hàng rào	500	500	
12	Sửa chữa hàng rào, nhà xe, hội trường UBND xã Thuận Lợi	UBND xã Thuận Lợi	50m hàng rào, nhà xe 75m2	700	700	
13	Sửa chữa cống, hàng rào UBND xã Tân Phước	UBND xã Tân Phước	hàng rào song sắt 2 bên UBND xã, 125m hàng rào	700	700	
14	Sửa chữa cống, hàng rào UBND xã Đồng Tâm	UBND xã Đồng Tâm	320m (120m hàng rào song sắt, 200m hàng rào)	700	700	
15	Sửa chữa hàng rào, nhà vệ sinh UBND xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	200m hàng rào	400	400	
16	Sửa chữa cống, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa 4 ấp, xã Thuận Phú	UBND xã Thuận Phú		800	800	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Dự kiến KHV năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
17	Sửa chữa, chỉnh trang nhà văn hóa ấp Bù Xăng làm mẫu xã Thuận Phú	UBND xã Thuận Phú		1.000	1.000	
18	Sửa chữa công, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa 9 ấp, xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến		1.480	1.480	
19	Sửa chữa công, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa ấp 6, xã Đồng Tâm	UBND xã Đồng Tâm		600	600	